

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 966 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nha Trang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2978/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 61/TB-STNMT ngày 07/3/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án, công trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang tại Tờ trình số 2567/TTr-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2023; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 174/TTr-STNMT ngày 27 tháng 4 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nha Trang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*Biểu 01 kèm theo*)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Biểu 02 kèm theo*)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*Biểu 03 kèm theo*)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*Biểu 04 kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Nha Trang và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nha Trang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN, HT, ThN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoà Nam

Biểu 01.

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2023
THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Table with columns: STT, Chi tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, and 31 columns for different districts (Phường/Vịnh/Xã). The table lists various land use types such as agricultural land, forests, and residential areas, with their respective areas in hectares.

Biểu 02.



KẾ HOẠCH THU HỒI CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2023
THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Table with columns: STT, Chỉ tiêu sử dụng đất, Mã, Tổng diện tích, and 31 columns for administrative units (Phường/Vịnh/Huyện/Xã). Rows include categories like 'Đất nông nghiệp' (1), 'Đất phi nông nghiệp' (2), and 'Đất ở' (2.1-2.21).

Biểu 03.

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2023
THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA
 (Kèm theo Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Vinh Hoà	Phường Vinh Hải	Phường Vinh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuông Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hòa	Phường Vinh Nguyễn	Phường Phước Long	Phường Vinh Trường	Xã Vinh Lương	Xã Vinh Phương	Xã Vinh Ngọc	Xã Vinh Thạnh	Xã Vinh Trung	Xã Vinh Hiệp	Xã Vinh Thái	Xã Phước Đông	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(13)-(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	433,37	2,11	5,44	0,20	12,71			0,26		0,20	0,10	1,75						117,70	9,23	0,52	13,21	13,66	11,09	2,92	29,03	6,28	168,26	38,69	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	46,48				0,10																		4,86	6,21	0,36	16,68	1,72	14,93	1,63
	<i>Tr. đất: đất chuyển lúa nước</i>	LUC/PNN	43,33				0,10																		4,86	4,29	0,36	16,68	1,72	14,93	0,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	131,41	0,52	1,78		0,73							1,53						44,39	9,13	0,10	8,31	2,07	1,32	0,31	1,90	2,14	55,50	1,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	56,29	1,59	3,06	0,20	10,86					0,20	0,10	0,22						1,84	0,10		3,28	6,00	2,70	2,25	6,84	2,24	6,01	8,69	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	115,28		0,60		0,48													71,46		0,42	1,48	0,73	0,86		3,61	10,21	25,43		
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	83,72				0,54				0,16												0,14								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																											81,61	1,27	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,18																												
1.10	Đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư chuyển sang đất ở đô thị tại các phường	NNP/ODT	5,00																									0,18			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		77,20	47,20																				15,00	10,00					5,00	
	<i>Trong đó:</i>																														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																													
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	77,20	47,20																				15,00	10,00						5,00
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)																													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,12																										1,02	0,10	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở



Biểu 04.

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2023
THÀNH PHỐ NHA TRANG - TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Vĩnh Hoà	Phường Vĩnh Hải	Phường Vĩnh Phước	Phường Ngọc Hiệp	Phường Vinh Thọ	Phường Xuông Huân	Phường Vạn Thắng	Phường Vạn Thạnh	Phường Phương Sài	Phường Phương Sơn	Phường Phước Hải	Phường Phước Tân	Phường Lộc Thọ	Phường Phước Tiến	Phường Tân Lập	Phường Phước Hòa	Phường Vĩnh Nguyên	Phường Phước Long	Phường Vĩnh Trường	Xã Vĩnh Lương	Xã Vĩnh Phương	Xã Vĩnh Ngọc	Xã Vĩnh Thạnh	Xã Vĩnh Trung	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Thái	Xã Phước Đồng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)
1	Đất nông nghiệp	NNP	67,66																	46,76		20,91								
	<i>Trong đó:</i>																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA																												
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC																												
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																												
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																												
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36,46																	15,56		20,91								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																												
1.8	Đất làm muối	LMU																												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	31,20																	31,20										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	465,64		0,51		0,16													449,86		6,92	2,47			0,62	2,59		0,83	1,67
	<i>Trong đó:</i>																													
2.1	Đất quốc phòng	QPP	4,26																											
2.2	Đất an ninh	CAN																									2,59			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	313,87																	313,87										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																												
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																												
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX																												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	64,54		0,39		0,16													59,59		1,13	2,47			0,62			0,17	
	<i>Trong đó:</i>																													
-	Đất giao thông	DGT	61,45		0,39		0,16													59,59		1,13				0,62			0,17	
-	Đất thu lợi	DTL	0,62																											
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																												
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																												
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																												
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT																												
-	Đất công trình năng lượng	DNL																												
-	Đất lưu chính viễn thông	DBV																												
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																												
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,32																											
-	Đất cơ sở tôn giáo	TGN																												
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,15																											
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																												
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																												
-	Đất chợ	DCH																												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,37																											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,56																											0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,92																	75,13		5,79								0,56
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12																											
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																												
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																												
2.19	Đất sông, suối, kênh, rạch, suối	SON																												
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																												